

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 181/2024/DS-PT

Ngày: 20-9-2024

V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Nhum
Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Lê Huyền Kim - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/9/2024 và 20/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 114/2024/TLPT-DS ngày 08/8/2024; về “*Tranh chấp di sản thừa kế*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 26/06/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2024/QĐXXPT-DS ngày 27/8/2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: chị Trần Mỹ T, sinh năm 1988; trú tại: Số 419, ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Long An; địa chỉ liên lạc: 1110 - A5 Phạm Văn Đ, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

* Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1957; trú tại: tổ 8, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị P, sinh năm 1951. Địa chỉ: 389/PTHA, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre; chỗ ở: Tổ 5, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2. Chị Trần Mỹ P, sinh năm 1992. Địa chỉ thường trú: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên lạc: 1110 – A5 Phạm Văn Đ, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Chị Trần Thị Quế C, sinh năm 1996. Địa chỉ: Tổ 8, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Mỹ T và chị Trần Mỹ P: anh Trần Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: 1110 – A5 Phạm Văn Đ, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt) .

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị N và chị Trần Thị Quế C: bà Nguyễn Ngọc Diễm H, sinh năm 1965; trú tại: tổ 5, ấp X, xã T, huyện H, Bình Phước (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trần Thị N và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Quế C: Luật sư Đoàn Trọng N thuộc Văn phòng Luật sư Đoàn Trọng N, địa chỉ: 91/45, đ 2, phường 3, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

** Người làm chứng:*

1. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1956, địa chỉ: Tổ 9, ấp C, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt)

2. Ông Hồ Ngọc T, sinh năm 1957, địa chỉ: Tổ 9, ấp C, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962, địa chỉ: Tổ 4, ấp C, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

** Người kháng cáo:* bị đơn bà Bùi Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Quế C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Trần Mỹ T, đơn yêu cầu độc lập của chị Trần Mỹ P và lời trình bày của người đại diện cho chị T, chị P tại phiên tòa:*

Trong khoảng thời gian từ năm 1987 đến 1992 ông Trần Văn H có quan hệ vợ chồng với bà Võ Thị P sinh ra hai người con là chị Trần Mỹ T và chị Trần Mỹ P. Trước đó ông H chung sống như vợ chồng với bà Bùi Thị N và duy trì mối quan hệ vợ chồng với bà N cho đến khi ông H chết ngày 10/10/2023, giữa ông H và bà N không đăng ký kết hôn. Di sản thừa kế của ông H để lại gồm có: ½ thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, diện tích đất 726m², địa chỉ thửa đất: Khu phố P, phường A, thị xã B, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Phước cấp năm 2002. Ông H chết không để lại di chúc. Chị Trần Mỹ T và chị Trần Mỹ P yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với di sản thừa kế của ông H để lại là ½ giá trị nhà và 1/2 thửa đất nêu trên thành 3 kỹ phần thừa kế cho bà N, chị T, chị P mỗi người một kỹ phần bằng nhau. Sau khi Tòa án thụ lý thì xác định ông H còn có một người con nuôi là chị Trần Thị Quế C, sinh năm 1996. Vì vậy nay chị T, chị P yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H thành 4 kỹ phần cho 4 người thế kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm có: bà Bùi Thị N, chị Trần Thị Quế C, chị Trần Mỹ T và chị Trần Mỹ P. Chị P, chị T yêu cầu được nhận kỹ phần thừa kế của mình bằng giá trị. Sau khi nhận được kỹ phần thừa kế thì chị Trần Mỹ P tự nguyện tặng cho lại toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình cho chị Trần Mỹ T.

**Bị đơn Bùi Thị N trình bày:*

Bà Bùi Thị N chung sống như vợ chồng với ông Trần Văn H từ năm 1975, mặc dù bà N và ông H không đăng ký kết hôn nhưng được pháp luật công nhận là vợ chồng. Khi còn sống ông H không nói cho ai biết việc mình có con riêng. Về Giấy khai sinh của chị Trần Mỹ T và chị Trần Mỹ P là do bà Võ Thị P tự đi đăng ký, các Giấy khai sinh này có ghi tên cha là Trần Văn H nhưng không xác định được ông H trong giấy khai sinh của chị T, chị P có đúng là ông Trần Văn H là chồng của bà N hay không. Trong giấy khai sinh của chị Trần Mỹ P có ghi cha là ông Trần Văn H, sinh năm 1944, sau đó chị Trần Mỹ P đi đăng ký khai sinh lại và ghi tên cha là ông Trần Văn H, sinh năm 1943. Như vậy là không có căn cứ cho rằng ông H chồng bà N là cha đẻ của chị T và chị P. Vì vậy bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Mỹ T và yêu cầu độc lập của chị Trần Mỹ P.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Chị Trần Thị Quế C xin vắng mặt tại phiên tòa, tại bản tự khai và Biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2023 chị trình bày:* Chị Trần Thị Quế C là con của ông Trần Văn H bà Bùi Thị N, chị C chung sống cùng với cha Trần Văn H và Mẹ Bùi Thị N từ nhỏ, tại địa chỉ: Tổ 8, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước. Cha của chị C là ông Trần Văn H đã chết vào ngày 10/10/2023. Ông Trần Văn H chỉ có một người con là chị C, ngoài chị C ra thì ông H không còn người con nào khác, chị C không biết ông H có con ngoài giá thú hay không vì khi còn sống ông H không nói cho ai biết là ông H có con riêng.

Gia đình chị C có thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, diện tích 726m², địa chỉ tại: Khu phố P, thị trấn A, huyện B (nay là Khu phố P, phường A, thị xã B), tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất là một căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 60m². Các tài sản này là tài sản của cha mẹ chị C (ông H và bà N), đất do ông H bà N mua từ khi chưa có chị C còn nhà thì mới xây dựng. Chị C không có đóng góp gì vào việc tạo lập các tài sản này.

Chị C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập của chị Trần Mỹ T và Trần Mỹ P vì chị không biết họ là ai.

- *Bà Võ Thị P trình bày:* Năm 1987 bà P chung sống với ông Trần Văn H như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà P chung sống như vợ chồng với ông H từ năm 1987 tới khi cháu Trần Mỹ T (là con chung giữa bà P và ông H) được 8 tuổi thì mới chấm dứt quan hệ. Thời điểm chung sống với ông H thì bà P ở tại xã T, huyện B, tỉnh Sông Bé (nay là xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước). Ông H chỉ qua lại quan hệ vợ chồng với bà P chứ không chính thức ở chung với bà P. Trong thời gian quan hệ vợ chồng với ông Trần Văn H thì giữa bà P và ông H có hai người con chung là cháu Trần Mỹ T, sinh năm 1988 và cháu Trần Mỹ P, sinh năm 1992.

Ban đầu khi chung sống với ông H thì bà P không biết là ông H đã có vợ, đến khi bà P có thai cháu T thì mới biết ông H đã có vợ là bà Bùi Thị N. Khi phát hiện ra ông H đã có vợ thì bà P bỏ về quê ngoại tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre và sinh ra cháu T tại đây. Khi bà P về quê ở thì ông H tìm về năn nỉ bà P nói là vợ ông H (bà Bùi Thị N) không có con nên muốn tiếp tục chung sống

với bà P. Lúc cháu T được hơn một tuổi thì bà P tiếp tục quay về xã T, huyện B chung sống với ông H và đến năm 1992 thì sinh ra cháu Trần Mỹ P. Năm cháu T được 8 tuổi thì vợ ông H là bà N tới đòi lại đất (khi đó mẹ con bà P đang ở trên thửa đất của ông H) nên bà P mới chấm dứt việc chung sống với ông H.

Cháu Trần Mỹ T sinh ra tại xã P (nay là xã Phước N), huyện B, tỉnh Bến Tre nên đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã Phước T; Cháu Trần Mỹ P sinh ra tại xã T, huyện B, tỉnh Sông Bé nên đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã T.

*** Người làm chứng:**

- Võ Thị Đ trình bày:

Bà Võ Thị Đ cư trú tại ấp C, xã T, huyện H (trước đây là huyện B), tỉnh Bình Phước từ năm 1982 tới nay. Bà Võ Thị P là chị ruột của bà Đ, năm 1983 bà P từ quê ở xã Phước T (nay là xã Phước N), huyện B, tỉnh Bến Tre lên ở chung với bà Đ tại nhà của bà Đ ở ấp C, xã T.

Khoảng năm 1986, 1987 bà P quen biết và quan hệ tình cảm với ông Trần Văn H, khi đó ông H đang ở tại ấp X, xã T, cách nhà bà Đ khoảng 500m (nhà ông H khi đó ở ngay dốc Xa Cát, hiện nay là khu đất của nhà bà H làm luật sư), ông H làm nghề sạc bình ắc quy và sửa máy.

Khi mới có quan hệ tình cảm thì ông H vẫn ở tại nhà ông H, bà P vẫn ở tại nhà bà Đ và bà P không biết là ông Trần Văn H đã có vợ do vợ ông H không ở chung với ông H. Thời gian này ông H thường xuyên lui tới nhà bà Đ.

Khi bà P có thai được mấy tháng thì mới phát hiện là ông H đã có vợ, bà P chỉ biết vợ ông H tên là N, khi đó bà Đ cũng không biết bà N cư trú ở đâu, sau này mới biết bà N ở trên đường Quốc lộ 13 ngay ngã ba Phú Lạc. Khi phát hiện ông H đã có vợ thì bà P bỏ về quê ở xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre, sinh sống và sinh con là Trần Mỹ T. Khi bà P bỏ về quê thì ông H cũng về tìm bà P và thường xuyên về quê với bà P. Sau khi sinh cháu T được khoảng một năm thì bà P gửi cháu T cho bà Ngoại của cháu nuôi dưỡng và tiếp tục lên xã T sinh sống, tiếp tục quan hệ tình cảm với ông H. Đến năm 1992 thì bà P lại có thai với ông H và sinh ra cháu Trần Mỹ P. Khi từ quê quay lại xã T sinh sống thì bà P ở tại nhà của ông H ở ấp X, xã T, còn ông H thì về ở với bà N tại ngã ba Phú Lạc nhưng hai người vẫn quan hệ tình cảm với nhau. Cho đến khi cháu P được khoảng 3 tuổi thì bà P mới chấm dứt quan hệ với ông H và quay về ở chung với bà Đ, khi đó bà P cũng đã đón cháu T từ quê lên ở cùng.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/01/2024 người làm chứng Hồ Ngọc T trình bày: Ông T sinh sống tại ấp C, xã T, huyện H (trước đây là huyện B), tỉnh Bình Phước từ năm 1981 tới nay. Nhà ông T ở gần nhà bà Võ Thị Đ (bà Đ là em ruột của bà Võ Thị P), khoảng năm 1983 bà P từ quê lên ở chung với bà Đ nên ông T mới biết bà P từ đó tới nay.

Trong thời gian bà P ở nhà bà Đ thì bà P quen biết, có quan hệ tình cảm với ông Trần Văn H, khi đó ông H đang ở tại ấp X, xã T, cách nhà ông T khoảng 500m (nhà ông H khi đó ở ngay dốc Xa Cát, hiện nay là khu đất của

nhà bà H làm luật sư), ông H ở đó làm nghề sạc bình ắc quy và sửa máy. Thời gian này ông H thường xuyên lui tới nhà bà Đ nên ông T biết.

Khi bà P có thai và bỏ về quê thì ông H nhờ ông T dẫn ông H về tìm bà P ở xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Lý do bà P bỏ về quê là do bà P phát hiện ra ông H đã có vợ trước khi có quan hệ tình cảm với bà P.

Bà P về quê được một thời gian thì lại quay lên xã T sinh sống, lúc từ quê lên thì bà P ở tại nhà của ông H ở ấp Xa Cát, xã T, còn ông H đi về ở với vợ, cụ thể là ở đâu thì ông T không biết nhưng giữa ông H và bà P vẫn qua lại quan hệ tình cảm với nhau.

Ông T biết giữa ông Trần Văn H và bà Võ Thị P có hai người con chung với nhau và đều là con gái, cháu lớn tên là Trần Mỹ T được sinh ra ở quê của bà P là xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre; cháu thứ hai tên là Trần Mỹ P, cháu P được sinh ra tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Sau khi có con thứ hai với ông Hồng thì bà Phụng quay lại nhà bà Võ Thị Điền sinh sống, một thời gian sau thì bà Phụng đi làm ăn ở đâu không biết. Thời gian gần đây bà Phụng mới quay về ấp Chà Là, xã Thanh Bình mua đất cất nhà ở tới nay.

- *Tại bản tường trình bày 05/6/2024 người làm chứng Nguyễn Văn H trình bày:* Ông Nguyễn Văn H là em rể của bà Võ Thị P. Năm 1991 ông Trần Văn H và bà Bùi Thị N có làm hợp đồng cho ông H giữ thửa đất tại ngã ba X, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, diện tích đất khoảng 50m x 60m, trên đất có một ngôi nhà nhỏ, ông H có quyền mua lại thửa đất này với giá là 05 chỉ vàng. Mục đích của ông H là sau này để thửa đất lại cho các con. Gia đình ông H và mẹ con bà P chuyển về thửa đất này sinh sống từ năm 1991 đến năm 1997. Năm 1993 thì bà Bùi Thị N là vợ đầu của ông H khởi kiện để đòi lại thửa đất này.

Về mối quan hệ giữa bà P và ông Trần Văn H thì bà P và ông H có quan hệ tình cảm và có với nhau 02 người con chung. Năm 1986 bà P ở Bến Tre lên Bình Phước buôn bán thì gặp ông H, khi đó ông H làm thợ sửa bình ắc quy, thường xuyên qua lại, đến năm 1988 bà P sinh con cho ông H cháu Trần Mỹ T, đến năm 1992 sinh tiếp cháu thứ hai là Trần Mỹ P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Mỹ T và yêu cầu độc lập của chị Trần Mỹ P.

1. Xác định $\frac{1}{2}$ khối tài sản gồm có: Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, diện tích 726m², địa chỉ: Tổ 8, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước và các tài sản có trên thửa đất gồm: Một căn nhà xây cấp 4, diện tích 58,9m²; một căn nhà khung gỗ, tường gạch, mái tôn diện tích 69,41m²; một nhà tạm, diện tích 46,99m², một nhà tiền chế 24,2m², một nhà vệ sinh 4,2m² có tổng giá trị 2.656.299.087 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín nghìn không trăm tám mươi bảy đồng) là di sản thừa kế của ông Trần Văn H.

2. Áp dụng các Điều 649, 651, 653, 660 Bộ luật dân sự, chia di sản thừa kế của ông Trần Văn H như sau:

Giao cho bà Bùi Thị N toàn bộ khối di sản thừa kế của ông Trần Văn H, bao gồm ½ khối tài sản chung của ông Trần Văn H và bà Bùi Thị N, gồm: Thừa đất số 80, tờ bản đồ số 1, diện tích 726m², địa chỉ: Tổ 8, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước và các tài sản có trên thửa đất gồm: Một căn nhà xây cấp 4, diện tích 58,9m²; một căn nhà khung gỗ, tường gạch, mái tôn diện tích 69,41m²; một căn nhà tạm, diện tích 46,99m²; một nhà tiền chế 24,2m², một nhà vệ sinh 4,2m². Di sản thừa kế của ông Trần Văn H đã được xác định bằng tiền là 2.656.299.087 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi chín nghìn không trăm tám mươi bảy đồng).

Buộc bà Bùi Thị N phải trả cho những người thừa kế khác của ông Trần Văn H gồm: Chị Trần Mỹ T, chị Trần Mỹ P, chị Trần Thị Quế C mỗi người một kỹ phần thừa kế tính bằng tiền là 664.074.771 đồng (sáu trăm sáu mươi bốn triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/7/2024, bà N và chị C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, chị P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà N, người đại diện theo ủy quyền của bà N và chị C giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị N và chị Trần Thị Quế C làm trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

* Về nội dung tranh chấp:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Quế C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về di sản do ông H để lại sau khi chết: quá trình giải quyết tại Tòa án hai cấp sơ thẩm, phúc thẩm cả nguyên đơn chị Trần Mỹ T, bị đơn bà Bùi Thị N người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Mỹ P, chị Trần Thị Quế C và người đại diện theo ủy quyền của chị T, chị P đều xác nhận di sản mà ông H để lại là 1/2 khối tài sản chung giữa ông H và bà N gồm quyền sử dụng diện tích đất 726m² thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại khu phố P, phường A, thị xã B đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02852QSĐĐ/2738/QĐ-UB.H cho hộ ông Trần Văn H vào ngày 20/8/2002 cùng tài sản trên đất là: một căn nhà xây cấp 4, diện tích 58,9m²; một căn nhà khung gỗ, tường gạch, mái tôn diện tích 69,41m²; một nhà tạm, diện tích 46,99m², một nhà tiền chế 24,2m², một nhà vệ sinh 4,2m². Tổng giá trị khối tài sản này theo Biên bản định giá ngày 11/4/2024 là 5.312.598.175 đồng (năm tỷ ba trăm mười hai triệu năm trăm chín mươi tám nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng). Giá trị di sản thừa kế của ông Trần Văn H để lại là ½ trị giá khối tài sản trên, tương ứng với (5.312.598.175đ : 2 =) 2.656.299.087 đồng.

Về mối quan hệ giữa chị T, chị P với ông H: tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị T, chị P là anh Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P cho rằng năm 1987 bà P có quan hệ vợ chồng với ông H nên năm 1988 bà P sinh chị T, đến năm 1992 tiếp tục sinh ra chị P. Tại mục “CHA” trên các giấy khai sinh của chị T, chị P đều ghi tên cha là ông Trần Văn H nên giữa chị T, chị P và ông H có mối quan hệ cha, con. Còn phía bị đơn bà N và người đại diện theo ủy quyền là bà Diễm H thì cho rằng bà N chung sống với ông H từ năm 1975 cho tới khi ông H chết ngày 10/10/2023, suốt thời gian này ông H không nói cho ai biết việc ông H có con riêng; giấy khai sinh của chị T, chị P là do bà P tự đi đăng ký khai sinh; phần ghi năm sinh của ông H lại ghi ông H sinh năm 1944 là không đúng vì ông H sinh năm 1943, không có căn cứ cho rằng ông H là cha của chị T, chị P nên bà không đồng ý chia thừa kế cho 02 chị T và P. Nhưng bà N cũng cho rằng nếu có căn cứ hợp pháp chị T, chị P là con ông H thật thì bà sẵn sàng chia thừa kế cho các chị này.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù anh Th và bà P cho rằng chị T và chị P là con chung của bà P và ông H. Nhưng, chính bà P cũng khẳng định bà và ông H chỉ qua lại quan hệ vợ chồng chứ không ở chung. Người làm chứng bà Đ là em gái bà P- người cho bà P ở chung trong thời gian bà P có mối quan hệ tình cảm với ông H cũng chỉ xác nhận “*ông H thường đến nhà tôi vào ban tối*” (BL 133). Xét, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy khai sinh của chị T và chị P có ghi tên cha là Trần Văn H và căn cứ vào lời khai làm chứng của ông T và vợ chồng bà Đ-ông H (em gái, em rể của bà P) để khẳng định các chị T, P là con của ông H là chưa đủ căn cứ vững chắc. Bởi lẽ: đối với Giấy khai sinh của chị T (BL 06), giấy này do bà P đi khai sinh có ghi tên cha là Trần Văn H sinh năm 1944. Đối với Giấy khai sinh của chị P, chị P có hai lần được cấp Giấy khai sinh: giấy thứ nhất, không thể hiện họ tên người đi khai sinh, được Trưởng Ban tư pháp xã T cấp ngày 14/02/1993 (BL 07) thể hiện tên cha là Trần Văn H

sinh năm 1944. Nhưng, Giấy khai sinh này của chị P đã bị UBND xã T, huyện B, tỉnh Sông Bé (cũ) thu hồi, hủy bỏ do giấy này được cấp sai thẩm quyền (theo xác nhận của UBND xã T, huyện B tại văn bản số 82/UBND-TPHT ngày 12/6/2024- BL 104). Về Giấy khai sinh thứ hai của chị P, giấy này do chị P tự đi đăng ký khai sinh và được cấp vào ngày 13/3/2024. Mặc dù, Giấy khai sinh này thể hiện cha là Trần Văn H sinh năm 1943 nhưng theo xác nhận của UBND xã T, huyện B tại văn bản số 82/UBND-TPHT ngày 12/6/2024 thì thông tin người cha của chị P được ghi trên giấy khai sinh này là do “*công dân Trần Mỹ P cung cấp bản Trích lục khai tử số 566/2023/TLKT-BS ngày 23/10/2023 về sự kiện tử của ông Trần Văn H sinh ngày 26/8/1943, đăng ký khi tử tại UBND phường A theo số 69 ngày 12/10/2023 để làm căn cứ ghi thông tin về cha*” (BL 104). Như vậy, các giấy khai sinh của hai chị T và P mặc dù có thể hiện tên cha là Trần Văn H nhưng phần năm sinh ông H là không thống nhất, không phù hợp với năm sinh 1943 của ông H; thủ tục cấp giấy khai sinh của các chị T, P cũng không đảm bảo khách quan như đã phân tích. Do vậy, không đủ căn cứ khẳng định người có tên ghi trên các giấy khai sinh này có phải là ông Trần Văn H, người để lại di sản thừa kế mà bà N đang quản lý hay không. Bên cạnh đó, chị T, chị P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào phù hợp mang tính khoa học như kết quả giám định AND hay bản án, quyết định của Tòa án ..v.v...xác định giữa các chị T, P với ông H có mối quan hệ huyết thống nên cũng không đủ căn cứ khẳng định giữa chị T, chị P và ông H có quan hệ cha-con. Việc Tòa sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người làm chứng trên cũng là không đảm bảo, bởi vợ chồng bà Đ -ông H là những người có quan hệ chị em ruột, họ hàng, thân thích của bà P, chị T và chị P; còn ông T là hàng xóm trong khi những người này chỉ cho rằng khoảng năm 1986, 1987 giữa ông H và bà P có quan hệ tình cảm qua lại. Vì vậy, không đủ căn cứ để khẳng định chị T, chị P là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào thông tin người cha ghi trên các giấy khai sinh của chị T, chị P và căn cứ vào những lời khai làm chứng trên để chia cho các chị này mỗi người được hưởng 664.074.771 đồng trị giá di sản do ông H để lại là chưa phù hợp.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử còn thấy rằng quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị C không có đơn yêu cầu được chia thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn buộc bà N phải chia cho chị C được hưởng một kỷ phần thừa kế tính bằng tiền tương ứng với 664.074.771 đồng là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự.

Trên cơ sở những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bà N và chị C là có cơ sở nên được chấp nhận. Cần sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp yêu cầu khởi kiện của chị T và yêu cầu độc lập của chị P; hủy và đình chỉ giải quyết một phần Bản án sơ thẩm liên quan đến việc chia cho chị C được hưởng một phần di sản của ông H do nội dung này vượt quá yêu cầu khởi kiện.

[3] Về chi phí tố tụng: tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Do yêu cầu của chị T, chị P không được chấp nhận nên mỗi chị phải chịu ½ chi phí này và do chị T đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền

5.000.000đồng nên chị P có trách nhiệm phải hoàn trả cho chị T ½ tương ứng với 2.500.000đồng. Vì thế cũng cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của các chị T, P không được chấp nhận nên mỗi chị phải chịu 300.000đồng; Bà N và chị C không phải chịu. Vì vậy, cần sửa phần án phí của Bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: bà N và chị C không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp một phần nên được chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308; Điều 309; Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Quế C; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước,

- Căn cứ các điều 649, 651, 653, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Mỹ T và yêu cầu độc lập của chị Trần Mỹ P về yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 726m² thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại khu phố P, phường A, thị xã B đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02852QSDĐ/2738/QĐ-UB.H cho hộ ông Trần Văn H vào ngày 20/8/2002 cùng tài sản trên đất là: một căn nhà xây cấp 4, diện tích 58,9m²; một căn nhà khung gỗ, tường gạch, mái tôn diện tích 69,41m²; một nhà tạm, diện tích 46,99m², một nhà tiền chế 24,2m², một nhà vệ sinh 4,2m² do không đủ căn cứ chứng minh giữa chị T, chị P và ông H có mối quan hệ huyết thống cha-con.

2. Hủy và đình chỉ giải quyết một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B về phần buộc bà Bùi Thị N phải có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị Quế C một kỳ phần thừa kế tính bằng tiền là 664.074.771 đồng do Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự.

3. Về chi phí tố tụng: tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000đồng, chị Trần Mỹ T và chị Trần Mỹ P mỗi chị phải

chị 2.500.000đồng. Do chị T đã nộp đủ 5.000.000đồng nên chị P có trách nhiệm phải hoàn trả cho chị T số tiền 2.500.000đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Mỹ T và Trần Mỹ P: mỗi chị phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0002992 và Biên lai thu số 0003069 ngày 24/11/2023 và ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B;

Bà Bùi Thị N là người cao tuổi có đơn xin được miễn án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Bùi Thị N là người cao tuổi có đơn xin được miễn nên không phải chịu, chị Trần Thị Quế C không phải chịu; Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B hoàn trả cho chị C 300.000đồng theo Biên lai thu số 0002048 ngày 10/07/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B;

6. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN -
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Nhum

Lê Hồng Hạnh

Đinh Thị Quý Chi